

Số: 39 /KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2024

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức:
 - Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 - Mã chứng khoán: PGD
 - Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 028.37840445 Fax: 028.37840446
 - Email: info@pvgasd.com.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023;
 - Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý 4 năm 2023 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18.../01.../2024 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, P.TCKT. HMH(02).

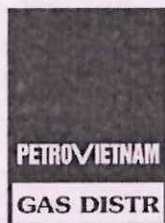


GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM



powered by **PVGAS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4-2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 01 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.955.146.117.979	3.191.206.172.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.135.172.579.960	1.590.165.068.585
1. Tiền	111		85.172.579.960	70.165.068.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.050.000.000.000	1.520.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		487.498.657.013	297.096.830.672
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	487.498.657.013	297.096.830.672
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.228.510.210.491	1.240.186.552.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	702.838.079.916	778.544.404.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.537.152.238	2.475.349.051
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	533.301.883.564	475.333.703.971
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
IV. Hàng tồn kho	140		46.714.496.401	42.798.848.408
1. Hàng tồn kho	141	10	46.714.496.401	42.798.848.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.250.174.114	20.958.872.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.392.375.493	5.811.406.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.815.770.948	15.147.466.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	42.027.673	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.782.248.002	420.570.552.210
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.051.853.125	3.186.395.092
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.051.853.125	3.186.395.092
II. Tài sản cố định	220		278.170.080.154	298.380.942.004
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	228.461.408.010	249.820.866.697
- Nguyên giá	222		1.059.994.473.634	1.039.711.217.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(831.533.065.624)	(789.890.350.556)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	49.708.672.144	48.560.075.307
- Nguyên giá	228		63.211.663.876	60.193.799.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.502.991.732)	(11.633.724.424)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.299.602.143	1.500.008.715
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.299.602.143	1.500.008.715
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.260.712.580	117.503.206.399
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	124.260.712.580	117.503.206.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.362.928.365.981	3.611.776.725.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.961.409.306.438	2.056.560.096.495
I. Nợ ngắn hạn	310		1.961.321.306.438	2.056.472.096.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.642.674.985.823	1.769.590.891.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	67.978.337.078	51.773.917.767
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.688.894.641	44.735.059.445
4. Phải trả người lao động	314		22.113.313.314	12.965.503.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	54.261.380.606	4.575.045.372
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	152.621.188.917	172.076.154.683
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		983.206.059	755.524.059
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.401.519.059.543	1.555.216.628.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.401.519.059.543	1.555.216.628.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.719.993.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.672.905.677	464.370.474.686
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		57.765.019.410	63.657.565.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		252.907.886.267	400.712.909.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.362.928.365.981	3.611.776.725.047

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024



Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

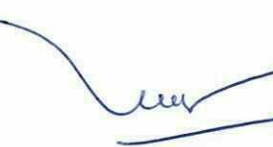
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.479.570.260.868	2.515.447.688.773	9.890.691.872.367	11.274.428.298.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.479.570.260.868	2.515.447.688.773	9.890.691.872.367	11.274.428.298.139
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.274.360.040.014	2.210.921.089.542	9.125.277.917.287	10.320.775.860.547
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.210.220.854	304.526.599.231	765.413.955.080	953.652.437.592
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.772.632.819	9.020.307.003	51.569.691.461	19.865.447.242
7. Chi phí tài chính	22		1.835.292.500	1.098.908.400	7.354.224.800	4.002.538.440
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	25	94.788.708.405	87.204.696.158	367.155.152.371	349.114.607.166
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.684.691.420	28.959.504.113	106.586.275.887	98.967.301.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		87.674.161.348	196.283.797.563	335.887.993.483	521.433.437.951
11. Thu nhập khác	31		124.839.759	167.286.970	216.604.434	171.287.169
12. Chi phí khác	32		104.431.806	1.836.726.596	697.824.969	1.939.037.951
13. Lợi nhuận khác	40		20.407.953	(1.669.439.626)	(481.220.535)	(1.767.750.782)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		87.694.569.301	194.614.357.937	335.406.772.948	519.665.687.169
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	19.405.723.232	40.811.727.817	69.618.886.681	106.952.777.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.288.846.069	153.802.630.120	265.787.886.267	412.712.909.288
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28			2.732	4.340

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024


 Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu


 Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	335.406.772.948	519.665.687.169
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	51.339.528.333	59.113.813.283
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57.679.898.076)	(18.857.129.128)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	329.066.403.205	559.922.371.324
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(17.294.643.807)	(33.900.221.389)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(3.915.647.993)	(2.951.123.377)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(68.049.896.227)	72.599.972.366
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(6.338.475.404)	(10.991.585.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(92.734.063.211)	(84.735.075.447)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.812.318.000)	(19.258.546.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.921.358.563	480.685.791.126
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.506.592.872)	(14.234.448.659)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.000.000	686.032
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(660.401.826.341)	(450.242.017.602)
4. Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	24	470.000.000.000	290.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi	27	43.964.887.025	18.047.263.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(167.922.532.188)	(156.428.517.175)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(404.991.315.000)	(224.995.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(404.991.315.000)	(224.995.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(454.992.488.625)	99.262.098.951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.590.165.068.585	1.490.902.969.634
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.135.172.579.960	1.590.165.068.585

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Huỳnh Minh Hùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 25 tháng 8 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền mặt	262.360.152	313.853.549
Tiền gửi ngân hàng	84.910.219.808	69.851.215.036
Các khoản tương đương tiền (*)	1.050.000.000.000	1.520.000.000.000
	<u>1.135.172.579.960</u>	<u>1.590.165.068.585</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,5% đến 3,6%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	110.924.891.827	90.691.727.439
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	350.738.922.979	463.600.710.142
Công ty TNHH Công nghiệp Khí NSG Việt Nam	67.465.410.038	63.061.554.135
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng Lượng Việt Nam	36.529.461.018	27.901.715.847
Các khách hàng khác	137.179.394.054	133.288.697.126
	702.838.079.916	778.544.404.689

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Bảo dưỡng Công trình Dầu Khí Xuân Sơn	6.562.043.888	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật PMC	1.366.200.000	-
Khách hàng khác	608.908.350	2.475.349.051
	8.537.152.238	2.475.349.051

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	454.022.790.016	423.436.249.977
Tiền thuế GTGT tạm trích nộp	50.246.138.553	42.879.672.464
Phải thu tiền lãi dự thu	11.213.173.256	3.608.368.820
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.618.015.128	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	60.000.000
Các khoản phải thu khác	1.321.158.580	478.804.679
	533.301.883.564	475.333.703.971

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
	16.166.905.227	-		16.166.905.227	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.104.180.495	-	11.103.753.755	-
Công cụ, dụng cụ	35.060.431.656	-	31.181.032.220	-
Hàng hoá	549.884.250	-	514.062.433	-
Cộng	46.714.496.401	-	42.798.848.408	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.222.644.736	2.123.940.066
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	103.702.296	49.146.217
Chi phí biển quảng cáo	-	1.435.586.208
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.066.028.461	2.202.733.779
	5.392.375.493	5.811.406.270
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	80.463.515.968	82.996.455.620
Chi phí biển quảng cáo	14.940.295.841	11.026.178.335
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	3.051.825.152	3.135.537.901
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.805.075.619	20.345.034.543
	124.260.712.580	117.503.206.399

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	132.482.284.859	866.378.881.256	7.627.840.228	28.011.550.720	5.210.660.190	1.039.711.217.253
Mua sắm mới	6.680.088.653	4.152.860.269		8.290.916.333	1.795.360.000	20.919.225.255
Tăng do phân loại lại		2.832.513.499	1.921.812.798			4.754.326.297
Thanh lý trong kỳ		(1.153.443.107)	(68.359.000)	(2.569.300.000)		(3.791.102.107)
Giảm khác	(1.599.193.064)					(1.599.193.064)
Tại ngày 31/12/2023	137.563.180.448	872.210.811.917	9.481.294.026	33.733.167.053	7.006.020.190	1.059.994.473.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	54.052.298.954	710.644.634.617	1.517.638.067	21.496.415.608	2.179.363.310	789.890.350.556
Trích khấu hao trong kỳ	7.485.168.581	37.506.516.014		3.973.964.089	910.731.714	49.876.380.398
Tăng do phân loại lại		1.317.794.030	1.928.042.426			3.245.836.456
Thanh lý trong kỳ		(1.153.443.107)	(68.359.000)	(2.569.300.000)		(3.791.102.107)
Giảm khác	(1.141.063.286)	(6.547.336.393)				(7.688.399.679)
Tại ngày 31/12/2023	60.396.404.249	741.768.165.161	3.377.321.493	22.901.079.697	3.090.095.024	831.533.065.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2023	77.166.776.199	130.442.646.756	6.103.972.533	10.832.087.356	3.915.925.166	228.461.408.010
Tại ngày 01/01/2023	78.429.985.905	155.734.246.639	6.110.202.161	6.515.135.112	3.031.296.880	249.820.866.697

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 525.222.588.360 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	45.545.065.586	14.648.734.145	60.193.799.731
Mua sắm mới		2.453.242.782	2.453.242.782
Tăng do phân loại lại		778.833.000	778.833.000
Giảm do phân loại lại		(214.211.637)	(214.211.637)
Tại ngày 31/12/2023	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	-	11.633.724.424	11.633.724.424
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.463.147.935	1.463.147.935
Tăng do phân loại lại	-	435.292.964	435.292.964
Giảm do phân loại lại	-	(29.173.591)	(29.173.591)
Tại ngày 31/12/2023	-	13.502.991.732	13.502.991.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2023	45.545.065.586	4.163.606.558	49.708.672.144
Tại ngày 01/01/2023	45.545.065.586	3.015.009.721	48.560.075.307

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.123.221.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Tuyển ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT	654.693.052	387.384.796
cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam		
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Cải tạo nhà điều khiển, công trình phụ trợ tại trạm phân phối khí Gò Dầu	-	166.714.828
Cải tạo, lắp đặt hệ thống Propane/LPG trạm LGDS Tiền Hải- Thái Bình	744.000.000	45.000.000
	2.299.602.143	1.500.008.715

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.451.769.641.084	1.542.626.691.530
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	170.700.159.032	199.270.015.802
Các đối tượng khác	20.205.185.707	27.694.184.270
	1.642.674.985.823	1.769.590.891.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	16.043.353.714	19.942.892.970
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	10.962.955.710	9.339.540.896
Công ty Cổ phần gốm sứ Long Hào	6.565.897.346	6.518.357.064
Chi nhánh công ty cổ phần kỹ thuật Thiên Hoàng- Nhà máy Gạch men Mikado	7.280.539.995	1.409.895.521
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	11.243.511.942	-
Các khách hàng khác	15.882.078.371	14.563.231.316
	<u>67.978.337.078</u>	<u>51.773.917.767</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	31/12/2023
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	-	42.027.673	-	42.027.673
Cộng	-	<u>42.027.673</u>	-	<u>42.027.673</u>

b) Các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	2.112.183.541	98.053.694.113	99.498.375.558	667.502.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.811.727.817	69.618.886.681	92.734.063.211	17.696.551.287
Thuế thu nhập cá nhân	1.811.148.087	10.401.706.459	9.888.013.288	2.324.841.258
Các loại thuế khác	-	1.035.324.495	1.035.324.495	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Tiền thuê đất</i>	-	197.742.915	197.742.915	-
<i>Nộp khác</i>	-	831.581.580	831.581.580	-
Cộng	<u>44.735.059.445</u>	<u>179.109.611.748</u>	<u>203.155.776.552</u>	<u>20.688.894.641</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Trích trước chi phí mua khí	43.981.536.950	-
Chi phí phải trả khác	8.832.157.441	3.119.459.157
	<u>54.261.380.606</u>	<u>4.575.045.372</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151.918.433.803	169.145.610.025
Phải trả ngắn hạn khác	702.755.114	2.930.544.658
	<u>152.621.188.917</u>	<u>172.076.154.683</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	412.712.909.288	412.712.909.288
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(970.000.000)	(970.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.450.000.000)	(18.450.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.510.956.878	3.510.956.878
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	464.370.474.686	1.555.216.628.552
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	265.787.886.267	265.787.886.267
Chuyển Quỹ khác thuộc VCSH sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.450.000.000	(12.450.000.000)	-	-
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.090.000.000)	(1.090.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.950.000.000)	(21.950.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	8.545.859.724	8.545.859.724
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phiếu thưởng	89.992.410.000	-	-	(89.992.410.000)	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(404.991.315.000)	(404.991.315.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	100.719.993.866	-	310.672.905.677	1.401.519.059.543

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 25 tháng 08 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Cơ cấu vốn Tại ngày 31/12/2023		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	499.950.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	224.997.570.000	25,00%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	207.897.750.000	21,00%	188.997.960.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	31.494.720.000	3,50%
	989.982.660.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	98.998.266	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.997.311	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chi hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/10/2023 đến ngày 31/12/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.479.570.260.868	2.515.447.688.773
	2.479.570.260.868	2.515.447.688.773

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Giá vốn hàng bán	2.274.360.040.014	2.210.921.089.542
	2.274.360.040.014	2.210.921.089.542

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	19.857.948.135	19.692.261.460
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.882.794.951	1.554.722.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.258.149.583	12.943.528.285
Chi phí thuê tài sản cố định	16.372.726.072	15.979.447.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.007.425.195	17.201.428.481
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.409.664.469	19.833.307.379
	94.788.708.405	87.204.696.158
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.197.787.510	3.012.146.635
Chi phí dụng cụ đồ dùng	321.269.023	757.709.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.847.316	508.012.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.430.660	1.320.484.068
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.181.356.911	23.361.151.981
	30.684.691.420	28.959.504.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Chi phí mua khí	2.274.360.040.014	2.210.921.089.542
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.204.063.974	2.312.431.801
Chi phí nhân công	22.055.735.645	22.704.408.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.085.996.899	13.451.540.537
Chi phí thuê tài sản cố định	16.372.726.072	15.979.447.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.163.855.855	18.521.912.549
Chi phí bằng tiền khác	48.591.021.380	43.194.459.360
	2.399.833.439.839	2.327.085.289.813

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán trước thuế	87.694.569.301	194.614.357.937
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	788.187.132	4.950.333.629
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	-	30.000.000
- <i>Chi phí khác</i>	788.187.132	4.920.333.629
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	88.482.756.433	199.564.691.566
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	88.482.756.433	199.564.691.566
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.696.551.287	39.912.938.313
Điều chỉnh khác	1.709.171.945	898.789.504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.405.723.232	40.811.727.817

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	265.787.886.267	412.712.909.288
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(12.880.000.000)	(21.070.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(1.090.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	252.907.886.267	390.552.909.288
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	92.562.237	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.732	4.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Mua hàng	9.190.833.335.412
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.226.679.470.578
- Mua khí	8.160.213.014.250
- Thuê văn phòng	5.907.993.000
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60.010.850.004
- Chi phí điện và khác	547.613.324
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	964.153.864.834
Bán hàng	3.202.238.097.529
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.078.727.001.807
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	2.123.511.095.722
Tăng vốn do phát hành thêm cổ phiếu thưởng	86.849.540.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	45.450.000.000
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	22.499.750.000
Saibu Gas Co., Ltd	18.899.790.000
Chia cổ tức	390.822.988.500
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	204.525.000.000
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	101.248.906.500
Saibu Gas Co., Ltd	85.049.082.000

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn	461.663.814.806
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	110.924.891.827
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	350.738.922.979
Phải thu khác	154.527.360.076
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.618.015.128
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	120.317.929.530
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.591.415.418
Phải trả người bán	1.622.469.800.116
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.451.769.641.084
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	170.700.159.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125
Chi phí phải trả	43.981.536.950
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	43.981.536.950

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 04 ngày 29/11/2021 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/12/2023, diện tích thuê gồm 1.235 m2 để làm văn phòng.


Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT- XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ tổng phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiền Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Sứ Đông Lâm, Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hào. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 nhưng không vượt quá 446.599.999 đồng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2024


Huỳnh Minh Hùng
Người lập biểu


Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng


Trần Thanh Nam
Giám đốc



